

**CÔNG TY TNHH PHÁT TRIỂN THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ QUANG HÙNG**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH PHÁT TRIỂN THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ QUANG HÙNG

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: QUANG HUNG TRADE AND SERVICE DEVELOPMENT COMPANY LIMITED

Tên công ty viết tắt: TMDV.DQH

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0108578798

**3. Ngày thành lập:** 10/01/2019

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Số 6 ngõ 189/15/16 Phố An Dương, Phường Yên Phụ, Quận Tây Hồ, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0934976688

Fax:

Email: [tmdv.dqh@gmail.com](mailto:tmdv.dqh@gmail.com)

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                                                                   | Mã ngành    |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 1.  | Khai thác lâm sản khác trừ gỗ                                                                                                                                                                                               | 0231        |
| 2.  | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai khoáng khác                                                                                                                                                                                   | 0990        |
| 3.  | Xây dựng nhà không để ở                                                                                                                                                                                                     | 4102        |
| 4.  | Xây dựng công trình đường bộ                                                                                                                                                                                                | 4212        |
| 5.  | Xây dựng công trình điện                                                                                                                                                                                                    | 4221        |
| 6.  | Phá dỡ                                                                                                                                                                                                                      | 4311        |
| 7.  | Chuẩn bị mặt bằng                                                                                                                                                                                                           | 4312        |
| 8.  | Bán buôn kim loại và quặng kim loại<br>Chi tiết: - Bán buôn quặng kim loại<br>- Bán buôn sắt, thép<br>- Bán buôn kim loại khác                                                                                              | 4662        |
| 9.  | Thu gom rác thải không độc hại                                                                                                                                                                                              | 3811(Chính) |
| 10. | Trồng rừng, chăm sóc rừng và ươm giống cây lâm nghiệp<br>Chi tiết:<br>- Trồng rừng và chăm sóc rừng cây thân gỗ<br>- Trồng rừng và chăm sóc rừng họ tre<br>- Trồng rừng và chăm sóc rừng khác<br>- Ươm giống cây lâm nghiệp | 0210        |
| 11. | Khai thác gỗ                                                                                                                                                                                                                | 0220        |
| 12. | Thu nhặt lâm sản khác trừ gỗ                                                                                                                                                                                                | 0232        |
| 13. | Hoạt động dịch vụ lâm nghiệp                                                                                                                                                                                                | 0240        |
| 14. | Khai thác và thu gom than cứng                                                                                                                                                                                              | 0510        |
| 15. | Khai thác và thu gom than non                                                                                                                                                                                               | 0520        |
| 16. | Khai thác khoáng hoá chất và khoáng phân bón                                                                                                                                                                                | 0891        |

|     |                                                                                                                                                            |      |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 17. | Khai thác và thu gom than bùn                                                                                                                              | 0892 |
| 18. | Khai thác muối                                                                                                                                             | 0893 |
| 19. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác dầu thô và khí tự nhiên                                                                                                 | 0910 |
| 20. | Sản xuất điện                                                                                                                                              | 3511 |
| 21. | Xử lý và tiêu huỷ rác thải không độc hại                                                                                                                   | 3821 |
| 22. | Tái chế phế liệu<br>Chi tiết: - Tái chế phế loại kim loại<br>- Tái chế phế loại phi kim loại                                                               | 3830 |
| 23. | Lắp đặt hệ thống điện                                                                                                                                      | 4321 |
| 24. | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí                                                                                      | 4322 |
| 25. | Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa<br>Chi tiết:- Môi giới mua bán hàng hóa<br>- Đại lý bán hàng hóa                                                        | 4610 |
| 26. | Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê                                                                      | 6810 |
| 27. | Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất<br>(Không bao gồm hoạt động đấu giá)                                                     | 6820 |
| 28. | Khai thác quặng kim loại quý hiếm                                                                                                                          | 0730 |
| 29. | Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét<br>chi tiết: - Khai thác đá<br>- Khai thác cát, sỏi<br>- Khai thác đất sét                                                 | 0810 |
| 30. | Khai khoáng khác chưa được phân vào đâu                                                                                                                    | 0899 |
| 31. | Khai thác quặng sắt                                                                                                                                        | 0710 |
| 32. | Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt<br>Chi tiết: - Khai thác quặng bôxit<br>- Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt chưa được phân vào đâu | 0722 |
| 33. | Xử lý và tiêu huỷ rác thải độc hại                                                                                                                         | 3822 |
| 34. | Xây dựng nhà ở                                                                                                                                             | 4101 |
| 35. | Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc                                                                                                         | 4223 |
| 36. | Xây dựng công trình công ích khác                                                                                                                          | 4229 |
| 37. | Xây dựng công trình thủy                                                                                                                                   | 4291 |
| 38. | Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác                                                                                                                        | 4390 |
| 39. | Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác                                                                                                                        | 4511 |
| 40. | Bán lẻ ô tô con (loại 9 chỗ ngồi trở xuống)                                                                                                                | 4512 |
| 41. | Đại lý ô tô và xe có động cơ khác                                                                                                                          | 4513 |
| 42. | Bán mô tô, xe máy                                                                                                                                          | 4541 |
| 43. | Thu gom rác thải độc hại                                                                                                                                   | 3812 |

|     |                                                                                                                                 |                                                                     |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------|
| 44. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đầu<br>Xuất khẩu, nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh | 8299                                                                |
| 45. | Xây dựng công trình khai khoáng                                                                                                 | 4292                                                                |
| 46. | Xây dựng công trình chế biến, chế tạo                                                                                           | 4293                                                                |
| 47. | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác                                                                                      | 4299                                                                |
| 48. | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác                                                                                                  | 4329                                                                |
| 49. | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                                                  | 4330                                                                |
| 50. | Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông                                                                              | 4652                                                                |
| 51. | Xây dựng công trình cấp, thoát nước                                                                                             | 4222                                                                |
| 52. | Doanh nghiệp chỉ được kinh doanh những ngành nghề kinh doanh khi đủ điều kiện theo quy định Pháp luật                           | <i>Ngành, nghề chưa khớp mã với Hệ thống ngành kinh tế Việt Nam</i> |

**6. Vốn điều lệ:** 25.000.000.000 VNĐ

### 7. Danh sách thành viên góp vốn:

| STT | Tên thành viên   | Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức | Giá trị vốn góp (VNĐ) | Tỷ lệ (%) | Số CMND (hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác) đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức | Ghi chú |
|-----|------------------|--------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 1   | CHỦ VĂN QUANG    | Thôn Cổ Điện A, Xã Tứ Hiệp, Huyện Thanh Trì, Thành phố Hà Nội, Việt Nam              | 12.500.000.000        | 50,000    | 011810810                                                                                                                                         |         |
| 2   | NGUYỄN NGỌC HÙNG | Số 41 A4 Phố An Dương, Phường Yên Phụ, Quận Tây Hồ, Thành phố Hà Nội, Việt Nam       | 12.500.000.000        | 50,000    | 013402896                                                                                                                                         |         |

### 8. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: NGUYỄN NGỌC HÙNG

Giới tính: Nam

Chức danh: Giám đốc

Sinh ngày: 12/03/1984

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: Chứng minh nhân dân

Số giấy chứng thực cá nhân: 013402896

Ngày cấp: 23/05/2011

Nơi cấp: CA Hà Nội

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Số 41 A4 Phố An Dương, Phường Yên Phụ, Quận Tây Hồ, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Chỗ ở hiện tại: Số 6 ngõ 189/15/16 Phố An Dương, Phường Yên Phụ, Quận Tây Hồ, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

**9. Nơi đăng ký:** Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội